



MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CÁCH PHIÊN ÂM TỪ VIỆT BẰNG CHỮ HÁN TRONG *AN NAM QUỐC DỊCH NGỮ* VÀ TRONG *TỨ DI QUẢNG KÝ* - QUA VIỆC SO SÁNH VỚI *AN NAM DỊCH NGỮ*

Shimizu Masaaki*

1. Mở đầu

Từ khi H. Maspéro (1912) đề cập đến *An Nam dịch ngữ* như là một tài liệu tiếng Việt cổ quan trọng nhất trong ngữ âm học lịch sử tiếng Việt cho đến nay, E. Gaspardone (1953), Trần Kinh Hoà (1969), J. Davidson (1975), và Vương Lộc (1997) đã giới thiệu các loại văn bản và cách phiên âm từ Việt bằng chữ Hán trong tài liệu này. Theo Trần Kinh Hoà, các loại văn bản được chia làm hai hệ: những bản thuộc hệ bản Awanokuni Bunko 阿波國文庫¹ có tên là *An Nam dịch ngữ* 安南譯語 (ANDN) và một bản trong *Tứ Di quảng ký* 四夷廣記 có tên gọi riêng là *An Nam quốc dịch ngữ* 安南國譯語 (ANQDN). Các loại văn bản được sử dụng trong các công trình trên là như sau:

Bảng 1. Bản được sử dụng trong các công trình

	<i>An Nam dịch ngữ</i>	<i>An Nam quốc dịch ngữ</i>
Maspéro (1912)	x	
Gaspardone (1953)	x	
Trần Kinh Hoà (1969)	x	x
Davidson (1975)		x
Vương Lộc (1997)	x	

Trong một số công trình rất quan trọng về vấn đề ngữ âm lịch sử tiếng Việt, Michel Ferlus đã đề cập đến *Hoa Di dịch ngữ* như là một tài liệu có thể cho biết tình hình trung gian giữa Proto Việt và tiếng Việt Trung đại (thế kỷ XVII) (1982, 1992).

* Trung tâm Nghiên cứu Ngôn ngữ Quốc tế, Đại học Osaka, Nhật Bản.

Trong đó, tác giả đã căn cứ vào luận điểm của Davidson (1975) để quy ra hệ thống ngữ âm thế kỷ XV - XVI, nên đó là một tình hình ngữ âm phản ánh trong ANQDN.

Theo Trần Kinh Hoà và Vương Lộc, sự khác biệt giữa ANDN và ANQDN có thể tóm lược như sau:

1. Có 10 mục từ chỉ có trong ANDN, có 5 mục từ chỉ có trong ANQDN.
2. Trong nhiều trường hợp ANDN tạo ra nhiều đơn vị không có trong tiếng Việt hoặc không đúng với trật tự cú pháp tiếng Việt, còn ANQDN lại sửa được nhiều trường hợp đó, mặc dù chưa sửa được hết hoàn toàn.
3. So với ANDN, việc dùng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt ở trong ANQDN thường không được nhất quán lắm.
4. Trong ANQDN có một số trường hợp dịch một từ Hán bằng cả từ Hán Việt lẫn từ thuần Việt ghi song song với nhau.

Theo Trần Kinh Hoà, Davidson và Vương Lộc, cách phiên âm trong ANQDN chính xác và xác đáng hơn trong ANDN, thậm chí có trường hợp tác giả của ANQDN sửa lại phần sai sót trong ANDN².

Trong bài này, chúng tôi phân tích những điểm khác nhau về cách phiên âm giữa hai văn bản từ góc độ ngữ âm học lịch sử rồi nêu lên một số đặc điểm riêng của ANQDN để xem xét lại vị trí của nó trong quá trình biến đổi phụ âm đầu trong tiếng Việt³.

2. Phương pháp

Trong khi phân tích cách phiên âm từ Việt bằng chữ Hán trong ANDN hoặc ANQDN, hầu như tất cả các tác giả lấy hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Minh, tức hệ thống ngữ âm phản ánh trong cuốn *Trung Nguyên âm vận* 中原音韻, làm đối tượng so sánh với âm tiếng Việt được ghi bằng chữ Hán. Tuy nhiên, theo Furuya (2006), hiện nay trong giới Hán ngữ học có khá nhiều chuyên gia cho rằng tiếng Hán được làm chuẩn vào đời Minh và đầu đời Thanh là tiếng Nam Kinh 南京, chứ không phải tiếng Hán miền bắc, chẳng hạn như Bắc Phương Quan Thoại 北方官話, như nhiều người trước đây tin tưởng một cách vô căn cứ. Mặt khác, những người tham gia vào việc biên soạn *Hoa Di dịch ngữ* không hẳn tất cả đều là người xuất xứ ở thủ đô, thậm chí có trường hợp người bản xứ của ngôn ngữ đó cũng tham gia⁴. Vì lý do đó, trong bài này chúng tôi lấy hệ thống ngữ âm tiếng Hán Trung đại, tức hệ thống phản ánh trong *Thiệt Vận* 切韻, làm đối tượng so sánh vì đó là một hệ thống chi tiết nhất làm nền là cơ sở quan trọng khi so sánh với bất cứ phương ngữ tiếng Hán nào hoặc ngôn ngữ nào dùng từ gốc Hán. Kết quả phân tích theo phương pháp này cũng sẽ giúp chúng tôi khảo sát về tính phương ngữ của tiếng Hán làm cơ sở phiên âm từ Việt.

Trước tiên, chúng tôi so sánh cách phiên âm các âm vị phụ âm cuối tắc trong hai bản. Lý do là từ thời kỳ thành lập cách đọc Hán Việt qua thời kỳ sáng tác chữ

Nôm cho đến thế kỷ XVII, những âm vị này tiếp tục giữ lại vị trí riêng trong hệ thống và rất ít trường hợp đổi sang âm vị khác (Nguyễn Tài Cẩn, 1985; Mineya, 1972), nên việc xem xét cách phiên âm chúng sẽ giúp cho chúng tôi nắm được những điểm khác nhau về phương pháp phiên âm từ tiếng Việt. Chúng tôi cũng phân tích những trường hợp phiên âm tổ hợp phụ âm đầu và song âm tiết trong hai bản, vì thực trạng của hai đặc điểm ngữ âm này trong thời kỳ thành lập hai bản đó có thể biết được thông qua những tài liệu nội địa Việt Nam được ghi bằng chữ Nôm⁵.

Bảng 2. Đối ứng Nhập Thanh và phụ âm cuối tắc tiếng Việt trong ANDN

	Thanh điệu chữ Hán dùng phiên âm		Bình	Thượng	Khứ	Nhập		
						/-p/	/-t/	/-k/
Phụ âm cuối từ Việt được phiên âm	/-p/		0	0	1?	6(7)+2?	1	3(4)
	/-t/		1(2)	3+1?	2(3)+1?	0	11(20)	15(22)
	/-k, -c/		1	2	2	4	8(32)	17(36)+1?
	Phụ âm cuối khác (kể cả âm tiết mở)	ngang	(Xin lược bỏ)			2	3(13)	7(18)+1?
		huyền				0	1(6)	2
		hỏi				2	6(22)	10(24)
		ngã				0	1	2+1?
		sắc				0	3(10)+1?	2(4)
		nặng				0	2	4(12)

(): tổng số?: số trường hợp tái lập từ vựng chưa chắc chắn

Bảng 3. Đối ứng Nhập Thanh và phụ âm cuối tắc tiếng Việt trong ANQDN

	Thanh điệu chữ Hán dùng phiên âm		Bình	Thượng	Khứ	Nhập		
						/-p/	/-t/	/-k/
Phụ âm cuối từ Việt được phiên âm	/-p/		1	0	1?	7(8)+1?	2+1?	1
	/-t/		3	4+1?	3(5)+2?	2	12(17)	18(28)+1?
	/-k, -c/		2(3)	2+1?	2	3	6(24)	27(36)+4?
	Phụ âm cuối khác (kể cả âm tiết mở)	ngang	(Xin lược bỏ)			1	5	9(17)
		huyền				1	2(4)	5
		hỏi				2	12(27)+1?	13(23)
		ngã				1	2+1?	3(4)
		sắc				0	4(9)	3(4)
		nặng				1	3	5(9)

Sau khi nắm được một số đặc trưng ngữ âm phản ánh trong ANQDN, chúng tôi dựa vào kết quả nghiên cứu của Ferlus (1982 và 1992) về quá trình biến đổi phụ âm đầu mà khảo sát thêm về vị trí của nó trong quá trình biến đổi phụ âm đầu từ giai đoạn proto Việt đến giai đoạn hiện đại.

3. Về phương pháp phiên âm từ Việt bằng chữ Hán trong ANDN và ANQDN

3.1. Cách phiên âm phụ âm cuối tắc

Trong bảng 2 và 3, chúng tôi nêu lên tần số xuất hiện những trường hợp ghi từ Việt có phụ âm cuối tắc và ghi từ Việt bằng chữ Hán nhập thanh 入聲, tức có phụ âm cuối tắc trong hai bản. Trước hết, chúng tôi thấy rất rõ rằng tác giả của hai bản đều có xu hướng sử dụng chữ Hán nhập thanh khi phiên âm những từ Việt có phụ âm cuối tắc, có nghĩa là phương ngữ tiếng Hán mà tác giả dựa vào để phiên âm từ Việt có thể vẫn giữ lại phụ âm cuối tắc, hoặc tác giả dựa vào tri thức về âm vận học truyền thống tiếng Hán mà tiến hành việc phiên âm.

Nếu so sánh tần số trường hợp dùng chữ Hán không nhập thanh để phiên âm từ Việt có phụ âm cuối tắc hoặc ngược lại dùng chữ Hán nhập thanh để phiên âm từ Việt không có phụ âm cuối tắc, thì ANQDN có tần số cao hơn ANDN, một số ví dụ về trường hợp sau ở Bảng 4.

Bảng 4. Một số trường hợp phiên âm từ Việt không có phụ âm cuối tắc

Từ Hán	ANDN (dùng chữ Hán phi nhập thanh)	Phiên âm	ANQDN (dùng chữ Hán nhập thanh)	Phiên âm
七	擺 thuộc vận mẫu 佳	bảy	白 thuộc vận mẫu 陌	bảy
榴	溜 thuộc vận mẫu 尤	lựu	六 thuộc vận mẫu 屋	lựu
聽	哀 thuộc vận mẫu 咍	nghe	兀 thuộc vận mẫu 沒	nghe
半	乚 thuộc vận mẫu 麻	nửa	兀 thuộc vận mẫu 沒	nửa
信	頓 thuộc vận mẫu 魂	tín	迪 thuộc vận mẫu 錫	tín
天	雷 thuộc vận mẫu 灰	trời	北 thuộc vận mẫu 德	trời
拍 (手)	播 thuộc vận mẫu 戈	vỗ	別 thuộc vận mẫu 薛	vỗ

Tuy nhiên, ngay cả trong ANQDN, trường hợp dùng chữ Hán nhập thanh mà ghi phụ âm cuối tắc tiếng Việt vẫn có tần số đáng kể, nên chúng tôi tạm kết luận rằng ý thức của tác giả về âm vận học tiếng Hán truyền thống trong ANQDN tương đối thấp hơn ANDN.

Bảng 5. Cách dùng chữ Hán phiên âm số từ từ 1 đến 10 trong hai bản

Ý nghĩa	一	二	三	四	五	六	七
Chữ Nôm trong <i>Phật thuyết</i> ⁶	沒	哈	巴	本	南	老	擺
<i>An Nam dịch ngữ</i>	沒	哈	巴	奔	喃	哨	擺
<i>An Nam quốc dịch ngữ</i>	莫	亥	把	半	難	包	白
Từ hiện đại đối ứng	một	hai	ba	bốn	năm	sáu	bảy

八	九	十
糝	{珍一王}	邁
滲	軫	邁
旦	進	每
tám	chín	mười

Nói về ý thức đối với truyền thống thì tác giả của ANDN có phần dựa vào cách dùng chữ Hán trong chữ Nôm Việt Nam mà phiên âm từ Việt như thấy trong trường hợp số từ từ một đến mười trong Bảng 5.

Tác giả ANQDN biểu hiện thái độ cải cách và tự do so với tác giả ANDN, tức ít bị ảnh hưởng bởi hệ thống âm vị học tiếng Hán truyền thống, đồng thời hầu như không bị ảnh hưởng bởi cách dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt ở Việt Nam, tức là chữ Nôm giả tá.

3.2. Cách phiên âm tổ hợp phụ âm và song âm tiết

Chúng tôi xem tiếp cách phiên âm từ Việt có tổ hợp phụ âm đầu hoặc song âm tiết. Thông qua việc khảo sát vấn đề này, chúng tôi thấy một phương châm biên soạn khác của tác giả ANQDN. Bảng 6 và 7 gồm có các trường hợp dùng một chữ Hán để ghi tổ hợp phụ âm đầu trong ANDN và ANQDN.

Bảng 6. Cách phiên âm tổ hợp phụ âm trong ANDN

Tổ hợp phụ âm đầu được tái lập	Chữ Hán dùng để phiên âm / Tên thanh mẫu tiếng Hán Trung đại (Âm hiện đại [Chữ Hán dịch nghĩa] < âm trong <i>Từ điển Việt Bồ La</i>)
*k ^h r-	亢溪母 (sáng [曉] < sáng); 空溪母 (sông [河] < soũ)
*pr-	牌並母 (say [醉] < say)
*Cr-	萼來母 (sâu [深] < sâu)
*tl-	達定母 (trả [還] < blái); 欄來母 (trăm [百] < tlăm) 弄來母 (tráng [鑊]); 連來母 (trên [上] < tlên); 鸞來母 (tròn [円] < tlòn); 竜來母 (trong [清] < tlaõ); 弄來母 (trong [昼] (- ngày), [胸] (- lòng) < tlaõ); 勒來母 (trước [前] < tlước)
*bl-	拌幫母 (trái [菓, 荔枝] (- ngành), [柑子] (- tử) < blái); 來來母 (traí [奴婢] (tôi - tôi gái) < blai); 勒來母 (traí [姪兒] (cháu -) < blai); 賴來母 (trái [棗兒] (- lặc) < blái); 萼來母 (trầu [萼] < blầu); 雷來母 (trời [天] < blời)
*kl-	共群母 (trống [鼓] < tlóũ)

Bảng 7. Cách phiên âm tổ hợp phụ âm trong *An Nam quốc dịch ngữ*

Tổ hợp phụ âm đầu được tái lập	Chữ Hán dùng để phiên âm / Tên thanh mẫu tiếng Hán Trung đại (Âm hiện đại [Chữ Hán dịch nghĩa] < âm trong <i>Từ điển Việt Bồ La</i>)
*k ^h r-	亢溪母 (sáng [曉] < sáng); 客溪母 (sắt [鉄]7 < sắt); 考溪母 (sau [後] < sau); 空溪母 (sông [河] < soũ); 空溪母 (sống [生] < sóũ)
*pr-	包幫母 (sáu [六] < saũ); 牌並母 (say [醉] < say)
*Cr-	萼来母 (sâu [深] < sâu); 竜来母 (sông [江] < soũ)
*tl-	達定母 (trả [還] < blả); 登端母 (trên [上] < tlên); 連来母 (trên [上] < tlên); 朗来母 (tròn [円] < tlòn); 吝来母 (tròn [円] < tlòn); 鸞来母 (tròn [円] < tlòn); 竜来母 (trong [清] < tlaõ); 弄来母 (trong [昼] (- ngày) < tlaõ)
*bl-	拌幫母 (trái [菓, 竜眼] (- nhãn), [荔枝] (- vãi), [栗子] (lật -), [柑] (- cam), [榴] (- thạch lựu) < blái); 頼来母 (trái [棗兒] (- táo) < blái); 萼来母 (trầu [還] (- cau) < blầu); 北幫母 (trời [天] < blời); 雷来母 (trời [天, 日] < blời)
*kl-	共群母 (trống [鼓] < tlóũ)
*khl-	毆溪母 (trâu [牛] (bò -) < tlâu)

Tất cả những trường hợp trong hai bảng trên đều chỉ ghi một trong hai yếu tố trong tổ hợp phụ âm đầu tiếng Việt.

Có một số trường hợp như *sông*, *trên* và *tròn*, thì trong ANDN chỉ dùng một loại chữ để phiên âm một hình vị, còn trong ANQDN tác giả dùng nhiều loại chữ để ghi cùng một hình vị. Đó là một trong những xu hướng chung giữa hai bản như Vương Lộc (1997) có nói. Ở đây, quan trọng hơn là những trường hợp tác giả dùng hai mã chữ để ghi tổ hợp phụ âm hoặc song âm tiết. Bảng 8 gồm 3 trường hợp như vậy:

Bảng 8. Tổ hợp phụ âm và song âm tiếng ghi bằng hai mã chữ

Chữ Hán dịch nghĩa	<i>An Nam dịch ngữ</i>	Âm hiện đại	Âm trong <i>Từ điển Việt Bồ La</i>	<i>An Nam quốc dịch ngữ</i>	Âm hiện đại
牛 黄牛 牛叫	革萼 岡 ⁸ 革萼 革萼 高	trâu vàng trâu trâu kêu	tlâu	跛 毆 跛 罔 跛 改	bò trâu bò vàng bò gọi
太陽	托爛	trán	tlán	太 中	thái dương
石 大石 石路 石榴 王(玉)石 宝石	喇大 憂 喇大 喇大 党 喇大 溜 物 喇大 憂 喇大	đá cả đá đá đường đá lựu ngọc đá dầu đá	là đá	刺大 喇大 憂 党 刺大 達 拌 十六 欲 食 刺 達	đá đá cả đường đá đất trái thạch lựu ngọc thạch đá? Đất

Hiện đại	ɓ	ɗ	t	tʰ	c	s	k
	(b)	(d)	(t)	(th)	(ch)	(x)	(k)
	:	:	:	:	:	:	:
XVIIe	ɓ	ɗ	t	tʰ	c	ɕ	k
	(b)	(d)	(t)	(th)	(ch)	(x)	(k)
	:	:	:	:	:	:	:
XV-XVIe	ɓ	ɗ	t	ɕ/tɕ	c	tʃ	k
	(p)	(t)	(t)	(sh-ss-ch'-ch)	(ch)	(ts'-ch'-sh)	(k)
	:	:	:	:	:	:	:
vô thanh hoá	p	t	s	ɕ	c	tʃ	k
	:	:	:	:	:	:	:
PV	p	t	s	ɕ	c	tʃ	k
	b	d			j	dʒ	g
	:	:	:	:	:	:	:
xát hoá	ɸ	θ	ɕ	ɕ	ɕ	ɕ	ɕ
	β	ð			j	j	ɣ
	:	:	:	:	:	:	:
hữu thanh hoá	β	ð	ɽ	ɽ	j	j	ɣ
	:	:	⌣	⌣	⌣	⌣	:
	:	:	:	:	:	:	:
XV-XVIe	β	ð	ɽ		j		ɣ
	(p)	(t)	(sh-ch'-j)		(ch)		(k)
	:	:	:		:		:
XVIIe	β	ð	ɽ		j		ɣ
	(b-(bě))	(d-dě)	(r)		(gi)		(g-gh)
	:	:	:		:		:
Hiện đại	v	z	z		z		ɣ
	v	j	r		j		ɣ
	(v)	(d)	(r)		(gi)		(g)

Hình 1. Quá trình xát hoá phụ âm đầu (Ferlus, 1982, 1992)

Trong trường hợp này có hai cách phiên âm từ Việt hoàn toàn khác nhau giữa hai bản. Một hình vị có tổ hợp phụ âm đầu được ghi bằng hai mã+ chữ thì trong ANDN có hai trường hợp: 革蔓 trâu và 托爛 trán. 革(kiến見 mẫu) và 蔓(lai來 mẫu) cho phép chúng tôi tái lập *kl-, còn 托(thấu透 mẫu) và 爛(lai來 mẫu) cho phép tái lập *tl-, như thấy trong *Từ điển Việt - Bồ - La*⁹. Đối với hai trường hợp này, tác giả ANDN dùng từ khác để dịch nghĩa chữ Hán hoặc chỉ ghi âm Hán Việt của chữ Hán đó. Còn trường hợp ghi từ song âm tiết trong ANDN là 喇大. Đó là một từ Rhodes đã ghi bằng là đá trong *Từ điển Việt - Bồ - La*, và dịch giả *Phật thuyết* cũng ghi bằng hai mã chữ Nôm “羅打”, đúng là một từ tương đương với từ lata3 tiếng Rục¹⁰. Đối với trường hợp này, trong ANQDN cũng có 3 lần ghi bằng hai mã chữ 刺大 và 喇大, nhưng có một lần ghi bằng một mã chữ 刺 vốn biểu thị yếu tố thứ nhất trong song âm tiết. Điều này có thể chứng tỏ rằng tác giả ANQDN đã tham khảo cách phiên âm trong ANDN, rồi cố tìm cách nào đó để dịch một hình vị từ Hán bằng một mã chữ theo một phương pháp phổ biến trong ANQDN.

Tóm lại, tác giả của ANDN nếu có trường hợp có yếu tố nhận thức được như một âm tiết thì dùng một mã chữ ghi âm tiết đó, có khi đó là yếu tố thứ nhất trong tổ hợp phụ âm đầu hoặc song âm tiết. Ngược lại, tác giả ANQDN thì có một phương châm hoàn toàn khác là phiên âm một hình vị bằng một mã chữ như cấu trúc âm tiết tiếng Hán thời ấy, và nếu khó áp dụng phương châm này thì dùng từ khác hoặc chỉ ghi cách đọc Hán Việt của chữ Hán dịch nghĩa¹¹.

4. Vị trí của ANQDN trong quá trình biến đổi phụ âm đầu

Trên cơ sở tìm hiểu hai văn bản một cách sơ lược như trên, chúng tôi tiếp tục phân tích đặc trưng ngữ âm cách phiên âm trong ANQDN. Trong khi đó, một trong những công trình nghiên cứu quan trọng nhất về ngữ âm lịch sử tiếng Việt đề cập đến ANDN hoặc ANQDN là của Ferlus (1982 và 1992). Trong đó, tác giả đặt tình hình ngữ âm phản ánh trong ANQDN vào quá trình biến đổi ngữ âm phụ âm đầu tiếng Việt. Dựa vào hai công trình này, quá trình xét hoá phụ âm tắc có thể minh hoạ như Hình 1.

Ferlus đã dựa vào kết quả của Davidson (1975) mà khảo sát về tình hình giai đoạn *Hoa Di dịch ngữ*. Chúng tôi cũng đối chiếu lại hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt trong ANQDN với hệ thống ngữ âm tiếng Hán Trung đại, thì kết quả như Phụ lục 2.

Căn cứ vào kết quả đó cùng với việc phân tích cách dùng chữ Hán trong yếu tố biểu âm chữ Nôm trong *Phật thuyết*, chúng tôi xin bổ sung thêm một giai đoạn trước ANQDN như Hình 2.

Hiện đại	ɸ	ɖ	t	t ^h	c	s	k
	(b)	(d)	(t)	(th)	(ch)	(x)	(k)
	:	:	:	:	:	:	:
TD VBL	ɸ	ɖ	t	t ^h	c	ɸ	k
	(b)	(d)	(t)	(th)	(ch)	(x)	(k)
	:	:	:	:	:	:	:
ANDN	ɸ	ɖ	s / t	ɸ / tɸ	c	ɸ / tɸ	k
	(幫並)	(端定)	(心生書 / 端定透)	(心生書草船 / 透定端知澄)	(精章知從)	(書 / 清昌)	(見)
	:	:	:	:	:	:	:
PT	ɸ	ɖ	s	ɸ / tɸ	c	ɸ / tɸ	k
	(b-ph)	(d)	(t)	(s-th)	(ch-tr-gi)	(x-s-th-ch)	(k) : Shimizu 1996
	:	:	:	:	:	:	:
vô thanh hoá	p	t	s	ɸ	c	tɸ	k
	:	:	:	:	:	:	:
PV	p	t	s	ɸ	c	tɸ	k
	b	d			j	dʒ	g
	:	:	:	:	:	:	:
xất hoá	ɸ	θ	ɕ	ɕ	ɕ	ɕ	ɕ
	β	ð			j	j	ɣ
	:	:	:	:	:	:	:
hữu thanh hoá	β	ð	ɽ	ɽ	j	j	ɣ
	:	:	⌣	⌣	⌣	⌣	:
PT	β	ð	ɽ		j		ɣ
	(b-ph)	(đ-d)	(t)		(ch-tr-d)		(k-kh)
	:	:	:		:		:
ANDN	β	ð(/p)	ɽ		j		ɣ
	(幫並)	(端定精 / 日影)	(日生)		(見章)		(見)
	:	:	:		:		:
TD VBL	β	ð	ɽ		j		ɣ
	((b-bě)	(d-dě)	(r)		(gi)		(g)
	:	:	:		:		:
Hiện đại	v	z	z		z		ɣ
	v	j	r		j		ɣ
	(v)	(d)	(r)		(gi)		(g)

Hình 2. Quá trình biến đổi phụ âm đầu (Ferlus, 1982, 1992; Shimizu, 1996)

5. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi phân tích hai loại văn bản phiên âm từ Việt bằng chữ Hán được biên soạn vào đời Minh ở Trung Quốc, tức *An Nam dịch ngữ* và *An Nam quốc dịch ngữ*. Thông qua việc so sánh tình hình ngữ âm được phản ánh trong hai bản, chúng tôi tạm kết luận như sau:

1) Tác giả của ANDN có xu hướng bị ảnh hưởng bởi cách dùng chữ Hán phiên âm từ Việt ở nội địa Việt Nam, tức là chữ Nôm giả tá, đồng thời cũng bị ảnh hưởng bởi hệ thống âm vận tiếng Hán Trung đại, tức hệ thống ngữ âm phản ánh trong Thiết vận, khi tiến hành việc phiên âm từ Việt bằng chữ Hán.

2) Tác giả của ANQDN có tư tưởng tiến bộ và tự do hơn, ít chịu ảnh hưởng của truyền thống trong khi phiên âm từ Việt.

Vì lý do trên, chúng tôi dựa vào tình hình ngữ âm phản ánh trong ANQDN mà xem xét lại vị trí của nó trong quá trình biến đổi phụ âm đầu từ Proto Việt đến hiện đại trên cơ sở hai công trình của Ferlus (1982 và 1997). Đồng thời, chúng tôi cũng đề cập đến hệ thống ngữ âm được phản ánh trong cấu tạo chữ Nôm vào thế kỷ XV để xem xét từng giai đoạn: Proto Việt → thế kỷ XV (*Phật thuyết*) → thế kỷ XVI (*An Nam quốc dịch ngữ*) → thế kỷ XVII (*Từ điển Việt – Bồ – La*) → hiện đại.

CHÚ THÍCH

- ¹ Tên kho sách của họ Hachisuka đời Edo Nhật. Hiện nay một phần kho sách được lưu trữ tại thư viện tỉnh Tokushima.
- ² Trần Kinh Hoà, 安南訳語の研究 (*Nghiên cứu về An Nam dịch ngữ*), (nguyên đăng trên tạp chí *Shigaku*, 39-3,4, 40-1, 41-1,2,3, 1966-68), 1969, tr.53-54; Davidson, J. H., *A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty* – I. BSOAS. XXXVIII-2, 1975, pp.296-315, tr.301; Vương Lộc, *An Nam dịch ngữ – Giới thiệu và chú giải*, NXB Đà Nẵng, 1997, tr.6.
- ³ Trong bài này, chúng tôi sử dụng hai bản ANDN: bản chụp ảnh bản *Awanokuni Bunko* lưu trữ tại Thư viện Khoa Ngữ Văn Đại học Kyoto và bản sao lục trong *Annankiryakuko* 藁, trong quyển 1 *Toàn tập Kondo Shosai* 近藤集 do Kokushokankokai 行 chủ biên năm 1905, và một bản ANQDN trong *Huyền Lâm Đường tàng thư* 覧 lưu trữ tại Toyo Bunko, Tokyo.
- ⁴ Chữ này phải được sửa là chữ 罔, vì chẳng hạn ở môn *Thanh Sắc* 聲色 có phân chữ 黃 được dịch bằng 罔 (vàng).
- ⁵ Xem: Shimizu Masaaki, *Sự ảnh hưởng của cấu trúc âm tiết từ Hán Việt đến sự biến đổi các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt*, bài đã đọc ở Khoa Ngữ Văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ngày 22/3/2006.
- ⁶ Một bộ giải âm kinh Phật *Phật thuyết Đại báo Phụ mẫu Ân trọng kinh* (Hoàng Thị Ngọc, 1999, Shimizu, sdd).
- ⁷ Trong *Phật thuyết* cũng thấy một trường hợp dịch từ *thiết* 鐵 bằng 可列 (Shimizu, 1996). Đây cũng là một chứng cứ để tái lập **k^{hr}*- vào thế kỷ XV.

- ⁸ Chữ này phải được sửa là chữ 罔, vì chẳng hạn ở môn *Thanh Sắc* 聲色 có phần chữ 黃 được dịch bằng 罔 (vàng).
- ⁹ Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt-Bồ-La*, Rome, 1651.
- ¹⁰ Xem Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Rục*, NXB Khoa học Xã hội, 1993.
- ¹¹ Trường hợp dùng hai mã chữ 麻兀 để dịch chữ 馬(mã) trong ANQDN có vẻ là ngoại lệ duy nhất. Vì trong tiếng Việt cổ có từ *bà ngựa* (thấy trong 抑齋遺集卷之七, 国音詩集, 首尾吟, chẳng hạn), tương đương với từ *m³ngà?* trong tiếng maleng brô (Ferlus, 1997). Tuy nhiên ở những mục khác dịch chữ 馬 trong ANQDN, thì chữ 麻 khi nào cũng được dùng để phiên âm cách đọc Hán Việt của chữ 馬, còn chữ 兀 được dùng để ghi từ *ngựa*, nên đây là một trong những trường hợp tác giả ANQDN ghi âm từ Hán Việt và từ thuần Việt tương đương với nhau, như Trần Kinh Hoà phân tích (tr.54).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Davidson, J. H., *A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty – I*. BSOAS. XXXVIII-2, 1975, pp.296-315.
- [2] Davidson, J. H., *A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty – II*. BSOAS. XXXVIII-3, 1975, pp.586-608.
- [3] Ferlus, M., *Spirantisation de obstruantes mediales et formation du systeme consonantique du vietnamien*, CLAO. XI-1, 1982, pp.83-106.
- [4] Ferlus, M., *Histoire agrégée de l'évolution des consonnes initiales du vietnamien et du sino-vietnamien*. MKS. 20, 1992, pp.111-125.
- [5] Ferlus, M., *Le maleng brô et le vietnamien*, MKS. 27, 1997, pp.55-66.
- [6] Furuya Akihiro, 「官話」と「南京」についてのメモ (Ghi nhớ về hai từ *Quan Thoại* và *Nam Kinh*), *Kaihen*, 25, Đại học Waseda, 2006, pp.119-123.
- [7] Gaspardon, E., *Le lexique annamite des Ming*. JA. CCXLI, 1953, pp.335-397.
- [8] Hoàng Thị Ngọc, *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.
- [9] Maspéro, H., *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*. BEFEO. 12-1, 1912, pp.1-127.
- [10] Mineya Toru, 越南漢字音の研究 (Nghiên cứu về cách đọc Hán Việt): *Toyo Bunko Ronso* số 53, Toyo Bunko, Tokyo, 1972.
- [11] Mori Hiromichi, 古代の音韻と日本書紀の成立 (Ngữ âm xưa và sự thành lập Nhật Bản Thư Kỷ), Taishukan Shoten, Tokyo, 1991.
- [12] Nguyễn Tài Căn, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

- [13] Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Rục*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- [14] Shimizu Masaaki, 漢文＝字喃文対訳『佛説大報父母恩重經』に見る字喃について (Về những chữ Nôm trong bản giải âm *Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*), *Ningen Kankyo Gaku*, 5, Đại học Kyoto, 1996, pp.83-104.
- [15] Shimizu Masaaki, *Sự ảnh hưởng của cấu trúc âm tiết từ Hán Việt đến sự biến đổi các tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt*, bài đã đọc ở Khoa Ngữ Văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ngày 22/3/2006.
- [16] Trần Kinh Hoà, 安南訳語の研究 (Nghiên cứu về An Nam dịch ngữ), (nguyên đăng trên tạp chí *Shigaku*, 39-3,4, 40-1, 41-1,2,3, 1966-68), 1969.
- [17] Vương Lộc, *An Nam dịch ngữ – giới thiệu và chú giải*, NXB Đà Nẵng, 1997.

Phụ lục 1. Hệ thống âm vị phụ âm đầu tiếng Hán Trung đại (Mori, 1991)

		Toàn thanh	Thứ thanh	Toàn trắc	Thứ trắc	Toàn thanh	Toàn trắc
Âm môi	Âm tắc	幫 p	滂 p ^h	並 b	明 m		
	Âm xát	非 f	敷 f ^h	奉 v	微 ɱ		
Âm ngạc		見 k	溪 k ^h	群 g	疑 ɳ		
Âm họng		影 ʔ			云 ɸ 以 j	曉 h	匣 ɦ
Âm lưỡi	Âm đầu lưỡi	端 t	透 t ^h	定 d	泥 n		
	Âm uốn lưỡi	知 t	徹 t ^h	澄 ɖ	娘 ɳ		
	Âm bên				來 l		
Âm răng	Âm đầu răng	精 ts	清 ts ^h	從 dz		心 s	邪 z
	Âm uốn lưỡi	莊 tʂ	初 tʂ ^h	崇 dz		生 ʂ	俟 z
	Âm ngạc	章 tʂ	昌 tʂ ^h	船 dz		書 ʂ	常 z
					日 ɳ		

Phụ lục 2. Đối chiếu phụ âm đầu *An Nam quốc dịch ngữ* với thanh mẫu tiếng Hán Trung đại

Âm đầu	Thanh mẫu tiếng Hán Trung đại và số lượng trường hợp đối ứng									
b	幫 30(67)	並 5(8)	非 2(2)	云 1(1)						
ph	非 5(11)	奉 1(3)	滂 1+1(2)							
m	明 49+27(94)	微 1(1)	未 1(1)	曉 1(1)						
v	幫 9(10)	並 2(4)	明 1(1)	群 1(1)						
	微 5+17(23)	影 3(3)	以 1(1)	云 1(2)	精 1(1)					
t	端 18(25)	定 9+27(12)	透 2(2)							
	心 2(5)	精 8(17)	從 6(6)	章 1(1)	?	1(2)				
lh	透 8(24)	定 3(3)	端 2(2)	澄 2(2)	知 2(2)	見 1(1)				
	心 3(6)	生 3(5)	書 2(2)	章 2(2)	船 2(2)	禪 2(2)	邪 1(5)	初 1(2)	清 1(1)	精 1(1)
d	端 23+17(38)	定 13+57(23)	透 3(3)	以 1(1)	明 1(1)	幫 1(1)	未 1(1)	初 1(2)	清 1(1)	精 1(1)
n	泥 10+17(35)	娘 5(13)	疑 3+17(6)	明 2(2)	來 1(1)	以 1(1)				
x	清 5+17(12)	書 2(2)	昌 2(2)	生 17(1)	影 1+17(2)					
d	端 4(5)	精 3(4)	定 2(3)	章 1(1)	知 1(1)	微 17(1)				
	日 3(5)	影 3(4)	以 1(1)	云 1(1)	明 1(1)					
l	夾 45+17(61)	疑 1(2)	以 1(1)							
tr	夾 9(22)	幫 2(10)	溪 2(2)	群 1(1)	端 1(1)	定 1(1)				
	穿 7(7)	知 4(4)	莊 1(2)	澄 1(1)	泥 1(1)	禪 1(1)				
s	溪 2+27(10)	夾 2(4)	幫 1(3)	並 1(1)						
	生 8+27(11)	禪 4(4)	心 4+17(6)	書 2(2)	初 1(4)	昌 1(1)	章 1(1)	清 1(1)	從 17(1)	
r	日 2(8)	生 1(3)	知 1(1)	定 1(1)	初 1(1)					
ch	精 9(14)	章 8+17(12)	知 5(7)	從 4(6)	莊 1(1)	初 1(1)	微 1(1)	明 1(1)	端 1(1)	
gl	見 5(10)	章 3(3)	澄 1(1)	清 1(1)						
nh	疑 4(6)	日 3(3)	以 2(2)	泥 1(1)	娘 1(1)	影 1(1)	初 1(1)			
k	見 51+57(99)	群 1(1)	溪 1(1)							
kh	溪 6+27(10)	見 3(3)	群 1(1)	曉 1(1)	影 1(1)					
g	見 10(13)	群 1(1)	明 1(1)							
ng	影 12(49)	疑 8(10)	曉 1(6)	溪 1(1)	從 1(1)	以 1(1)	微 1(1)			
zero	影 15(25)	疑 3(12)	見 1(1)	微 1(1)						
h	匣 13+17(21)	曉 11+17(29)	見 2(2)							